TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2024/HC-PT
Ngày 28 tháng 5 năm 2024
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Minh Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 159/2024/TLPT-HC ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2023/HCST, ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5519/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Anh Nguyễn Tiến V, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên hệ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Trương Xuân H - Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, (có mặt).

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

+ Ông Đào Văn N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn H2 - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, (vắng mặt).

+ Ông Cao T - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Trọng T1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T; (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Quang H3 - Nhân viên Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T, (vắng mặt).

+ Ông Lê Văn C - Công chức địa chính – xây dựng xã D, huyện T, (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Chị Nguyễn Kim D, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: Số A Chợ H, phường H, quân L, thành phố Hải Phòng, (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Anh T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: Số A P, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thúy L, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; hiện đang cư trú: Anh Q, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Kim D, anh Nguyễn Anh T2, chị Nguyễn Thúy L: Anh Nguyễn Tiến V, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên hệ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; (có mặt).

- Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Phương A, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên hệ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt, chị Nguyễn Phương A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 04/5/2023 và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện là anh Nguyễn Tiến V trình bày:*

Ngày 17/5/2022, anh có nhận được quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối hoa màu, tài sản công trình vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất GPMB để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông cấm tại xã T cho 10 hộ gia đình, cá nhân trong đó có hộ ông

Nguyễn Kim B (bố anh) và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Nguyễn Kim B với tổng số tiền 883.221.616 đồng và vợ chồng anh Nguyễn Tiến V, chị Nguyễn Thị L1 được giao 01 lô đất ở tái định cư với diện tích 60m2; chị Nguyễn Phương A (con gái anh V) và các con chị Phương A được giao 01 lô đất tái định cư.

Sau khi nhận được Quyết định nêu trên anh nhận thấy UBND huyện T phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư cho gia đình anh là không đúng quy định pháp luật bởi lẽ:

Thứ nhất: Trong tổng diện tích đất thu hồi GPMB thì hộ ông Nguyễn Kim B chỉ sử dụng thửa đất 211 tờ bản đồ số 8 theo mảnh đồ trích đo tỷ lệ 1/1000. Diện tích 212 tờ bản đồ số 8 do vợ chồng anh (Nguyễn Tiến V2 và vợ Nguyễn Thị L1) sử dụng. Do đó diện tích đất thuộc thửa số 212 mà UBND huyện T thu hồi và lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư là phải của vợ chồng anh chị (Nguyễn Tiến V và vợ Nguyễn Thị L1) chứ không phải của ông Nguyễn Kim B. Việc UBND huyện T thu hồi và lập phương án bồi thường cho ông Nguyễn Kim B là không đúng quy định.

Thứ hai: Phần diện tích 36,7m2 thuộc thửa đất số 211 hộ ông Nguyễn Kim B1 sử dụng và diện tích 21,2m2 thuộc thửa 212 tờ bản đồ số 8 do gia đình anh sử dụng làm nhà trước ngày 15/10/1993 do đó phần diện tích này phải được bồi thường toàn bộ mà không phải nộp nghĩa vụ tài chính, nộp thuế đất bằng 50% như phương án bồi thường của UBND huyện T đã phê duyệt.

Thứ ba: Diện tích 48,9m2 và diện tích 36,7m2 trong chỉ giới hành lang đê điều gia đình anh yêu cầu được hỗ trợ bằng 50% giá đất ở; tổng diện tích gia đình anh sử dụng và bị thu hồi là 200m2.

Thứ tư: Nhà ở công trình xây dựng vật kiến trúc của gia đình anh là hợp pháp hạng mục công trình nhà số 1 theo phương án bồi thường mà UBND huyện T đã phê duyệt phương án bồi thường cho gia đình anh với tỷ lệ 30% là chưa đúng quy định phải bồi thường 100% giá đất. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án:

1. Hủy 1 phần quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T về việc lập, phê duyệt phương án bồi thường phần diện tích và tài sản trên đất thửa số 211 cho hộ ông Nguyễn Kim B và lập phê duyệt phương án bồi thường phần diện tích và tài sản trên đất thửa số 212 cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến V và chị Nguyễn Thị L1 bằng 02 phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư riêng, cụ thể:

2. Đề nghị UBND huyện T phải bồi thường toàn bộ 100% diện tích 36,7m2 thuộc thửa đất số 211 và diện tích 21,2m2 thuộc thửa đất số 212; UBND huyện T phải hỗ trợ cho gia đình anh 50% giá đất ở đối với diện tích 48,9m2 và diện tích 36,7m2 trong chỉ giới hành lang đê điều, vì tổng diện tích gia đình anh sử dụng và thu hồi là dưới 200m2;

3. UBND huyện T phải bồi thường cho gia đình anh về nhà ở công trình xây dựng vật kiến trúc hạng mục công trình 1 phải là 100%; đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T giao cho hộ ông Nguyễn Kim B 01 lô đất tái định cư có diện tích trung bình 135m2; đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T giao cho vợ chồng anh 01 lô đất tái định cứ diện tích 60m2;

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T giao cho chị Nguyễn Phương A 01 lô đất tái định cư có diện tích 60m2 theo Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện T được điều chỉnh bằng Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T, Hải Phòng.

** Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện T, Hải Phòng có quan điểm ý kiến thể hiện như sau*:

1. Về yêu cầu Huỷ 1 phần Quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T.

1. 1.Thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất.

Căn cứ Khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013 quy định thẩm quyền thu hồi đất: *2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây:*

a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư;

b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Căn cứ khoản 2, Điều 28 tại Quyết định số 2680/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H: *2. Ủy ban nhân dân thành phố Ủ cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp quy định tại khoản 3 điều 66 Luật Đất đai (bao gồm cả dự án thu hồi đất trên địa bàn hai quận, huyện trở lên).*

1.2. Trình tự, thủ tục thu hồi đất

Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 24/6/2016.

- Ngày 16/8/2016, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1677/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm;

- Ngày 15/9/2016, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2008/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị M.

- Ngày 16/3/2018, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 560/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm.

- Ngày 17/4/2017, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Thông báo số 113/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Khu đô thi M tại các xã: T, Dương Q1, H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Ngày 06/5/2017, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành họp dân, triển khai Thông báo thu hồi đất và công tác kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án; bàn giao Thông báo thu hồi đất, bàn giao Bản tự kê khai đất, tài sản trên đất đến các hộ dân thuộc chỉ giới thu hồi.

- Ngày 04/5/2017, Tổ công tác Giải phóng mặt bằng huyện T tiến hành kiểm kê đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc trên đất thu hồi của hộ ông Nguyễn Kim B .

- Ngày 26/4/2022, Tổ công tác Giải phóng mặt bằng Dự án tiến hành công khai và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh xã và bàn giao trực tiếp đến các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất gồm: Phương án dự thảo chi tiết và phương án dự thảo tổng hợp về bồi thường, hỗ trợ đất đai, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc; trích lục nguồn gốc đất đai; Phiếu tham gia ý kiến (nếu có); danh sách xác định thời điểm sử dụng đất của các hộ dân có đất thu hồi; các văn bản pháp lý có liên quan.

- Ngày 16/5/2022, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 9677/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (*thu hồi diện tích 73.9m2 đất của hộ ông* Nguyễn Kim B *và diện tích 85.6m2 đất* UBND xã T *quản lý hộ ông* Nguyễn Kim B *sử dụng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật* Khu đô thi M tại xã T) và Quyết định số 9680/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (*Kèm theo phương án số 09/PA-TCT*).

- Ngày 16/5/2022, Tổ công tác Giải phóng mặt bằng Dự án tiến hành niêm yết công khai Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (*Ban hành kèm theo Phương án chi tiết của các hộ*) tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh xã và bàn giao trực tiếp đến các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất.

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 9677/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 về việc thu hồi đất thực hiện Dự án và Quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn Kim B được thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

Do đó, nội dung đề nghị của ông Nguyễn Tiến V về việc huỷ 1 phần Quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T là không có cơ sở giải Quyết.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện bồi thường bằng 50% giá đất đối với phần diện tích đất không đủ điều kiện công nhận đất ở và 100% công trình, vật kiến trúc trên đất.

** Về nguồn gốc đất đai:*

Theo sổ mục kê lập năm 1984 và bản đồ giải thửa 299 hiện đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T có thể hiện thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 236.620m2, loại đất đầm, đăng ký chủ sử dụng là Đầm Tân H4. Hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa số 213 nêu trên.

Theo Mảnh trích đo địa chính TĐ14-2017 tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T4 lập được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 11/4/2017, xác định hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng đất nằm trong chỉ giới thu hồi đất thuộc thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08, có tổng diện tích là 159,5m2.

Như vậy, xác định hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng diện tích 159,5m2 đầm Tân Hoa tại thửa số 213, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa 299 (tức thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08 theo mảnh trích đo địa chính thu hồi đất).

Hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất nêu trên vào mục đích làm nhà ở không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Tuy nhiên, hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở liên tục, ổn định, không có tranh chấp do đó, căn cứ quy định tại Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để xác định việc sử dụng đất ổn định để công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 20, 22 Nghị định số 43/20014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Hộ ông Nguyễn Kim B và Ủy ban nhân dân xã T cung cấp được giấy tờ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở. Tuy nhiên, Theo biểu điều tra tình hình vi phạm pháp lệnh về đê điều (tuyến đê Tả Sông C1 - xã T) có thể hiện hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng làm nhà từ năm 1991 là giấy tờ thể hiện thời gian sớm nhất về việc sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở của hộ ông Nguyễn Kim B theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở từ năm 1991, sau thời điển Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ; Nghị định số 173-NĐ/HĐBT ngày 21/11/1963 của Chính phủ quy định về điều lệ bảo vệ đê điều đã có hiệu lực pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy đinh: "Hành lang bảo vệ các công trình giao thông đường bộ" quy định như sau: *1. Đối với đường tỉnh từ mép chân mái đường đắp và từ mép*

đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên, cụ thể: Hệ thống đường quốc lộ là 20m; Hệ thống đường tỉnh là 10m".

Ngày 11/12/2014, Hội đồng nhân dân thành phố H đã phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND, trong đó xác định đường tỉnh 359B quy mô cấp IV, 2 làn xe (*đường 359B có điểm đầu tại Ngã 3 Cầu Bính, đểm cuối tại* bến phà B). Theo đó, căn cứ vào cấp kỹ thuật của đường xác định phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường hiện trạng trở ra hai bên của đường T là 18,5m.

Theo Điểm a, Điều 2 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đê:

a) Đối với đê: kể từ chân đê trở ra:

Phạm vi bảo vệ	Đê sông chính	Đê sông nhánh	Để biển	Đê bao thành phố
Về phía đồng	20^{m}	10^{m}	20^{m}	5^{m}
Về phía sông hay biển	20^{m}	10^{m}	100^{m}	5^{m}

Đê Tả Cấm đoạn qua địa phận xã T được xác định là đê sông chính, do đó hành lang đê được xác định là 20m2.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều năm 2006 xác định hành lang được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường bộ, chỉ giới bảo vệ hành lang đê điều.

Theo Khoản 1 Điều 22 nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *"1. Trường hợp sử dụng đất lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng sau khi Nhà nước đã công bố, cắm mốc hành lang bảo vệ hoặc lấn, chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè sau khi Nhà nước đã công bố chỉ giới xây dựng hoặc lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình công cộng khác thì Nhà nước thu hồi đất để trả lại cho công trình mà không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất đã lấn, chiếm.*

Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nay diện tích đất lấn, chiếm không còn thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng; không thuộc chỉ giới xây dựng đường giao thông; không có mục đích sử dụng cho trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và công trình công cộng khác thì người đang

sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật".

Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại Khoản 1 Điều 22 nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì diện tích đất hộ ông Nguyễn Kim B2 đang sử dụng không đủ điều kiện công nhận đất ở.

Tuy nhiên, Ngày 15/3/2022, Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố có Công văn số 112/CV-BCS về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T. Theo đó, Đồng ý xác định tuyến đê Tả Cấm tại xã T đi qua khu dân cư B như nội dung Ủy ban nhân dân thành phố đã xác định tại văn bản số 2463/VP-TL ngày 08/7/2019. Do đó, xác định hành lang đê là 10 tính từ tim đê ra hai bên.

Căn cứ công văn số 112/CV-BCS ngày 15/3/2022 của Ban cán sự Đảng thành phố xác định:

- Tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 08, mảnh trích đo địa chính thu hồi đất:

+ Diện tích 48,9m2 đất hành lang bảo vệ đê điều;

+ Diện tích 21,0m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang bảo vệ giao thông.

+ Diện tích 17,7m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở.

- Tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08, mảnh trích đo địa chính thu hồi đất:

+ Diện tích 36,7m2 đất hành lang bảo vệ đê điều;

+ Diện tích 6,5m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang bảo vệ giao thông.

+ Diện tích 28,7m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở.

Về phương án bồi thường, hỗ trợ về đất, công trình, vật kiến trúc trên đất

Về đất đai: Từ căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại Khoản 1 Điều 75; Điều 82; Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân huyện đã lập phương án bồi thường về đất cho hộ ông Nguyễn Kim B cụ thể như sau:

+ Diện tích 85,6m2 đất hành lang đê tại thửa số 211+212, tờ 08 không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 75, Điều 82 Luật Đất đai 2013.

+ Diện tích 27,5m2 đất tại thửa số 211+212, tờ 08, đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang giao thông đường 359B được bồi thường về đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 75; Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-

CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ Số tiền bồi thường về đất: 27,5x4.800.000- 27,5x4.770.000x50% = 66.412.500 đồng

+ Diện tích 46,4m2 đất tại thửa số 211+212, tờ 08, đủ điều kiện công nhận đất ở được bồi thường về đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 75; Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

+ Số tiền bồi thường về đất: 46,4x4.800.000= 222.720.000 đồng

Tổng số tiền về đất hộ gia đình ông Nguyễn Kim B được bồi thường, hỗ trợ là 289.132.500 đồng

Về Tài sản trên đất: Căn cứ biên bản kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của Tổ công tác về bồi thường, hỗ trợ đã phối hợp với hộ gia đình kiểm kê tài sản, vật kiến trúc trên đất và xác định tài sản, vật kiến trúc nằm trên phần diện tích đất hành lang giao thông và tài sản, vật kiến trúc nằm trên đất đủ điều kiện công nhận đất ở để bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 88, Điều 92 Luật Đất đai 2013.

- Đối với công trình, vật kiến trúc nằm trên diện tích 85,6m2 đất hành lang đê tại thửa số 211+212, tờ 08 thì không được bồi thường, hỗ trợ 30% theo Công văn số 4515 của Ủy ban nhân dân thành phố (gồm nhà số A là nhà hai tầng, diện tích 31,3m2, mái tôn, sân, cổng, tường bao)

- Đối với công trình, vật kiến trúc nằm trên diện tích 80,4m2 đất tại thửa số 211+212, tờ 08, đủ điều kiện công nhận đất ở thì được bồi thường hỗ trợ theo quy định tại Điều 88 Luật Đất đai 2013 (gồm nhà số B, nhà 02 tầng, diện tích 39,0m2, nhà bếp, khu phụ, tường bao phía sau, sân sau, cổng sau).

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về công trình, vật kiến trúc trên đất của hộ ông Nguyễn Kim B là 622.458.616 đồng

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về cây cối hoa màu trên đất và hỗ trợ di chuyển chỗ ở của hộ ông Nguyễn Kim B là 6.690.000 đồng. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Nguyễn Kim B là: 918.281.116 đồng

Do vậy, hộ ông Nguyễn Tiến V (con ông Nguyễn Kim B) kiến nghị bồi thường phần diện tích đất hành lang giao thông là không có cơ sở giải quyết.

3. Đề nghị lập thành 02 phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho: ông Nguyễn K tại thửa số 211, tờ bản đồ số 08 mảnh trích đo địa chính thu hồi đất; hộ ông Nguyễn Tiến V tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 08 mảnh trích đo địa chính thu hồi đất.

- Theo sổ mục kê lập năm 1984 và bản đồ giải thửa 299 xác định hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng một phần diện tích đất Đầm Tân H4.

- Theo biểu điều tra tình hình vi phạm pháp lệnh về đê điều (tuyến đê Tả Sông C1 - xã T) có thể hiện hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng làm nhà từ năm 1991.

- Theo biên bản kiểm kê của Tổ công tác phối hợp với hộ gia đình kiểm kê đất đai, tài sản, vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất xác định thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08 do ông Nguyễn Kim B sử dụng.

Như vậy, diện tích đất tại thửa số 211+212, tờ bản đồ số 08 do hộ ông Nguyễn Kim B tạo lập và sử dụng từ năm 1991.

Tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất hộ ông Nguyễn Tiến V không xuất trình được giấy tờ chứng minh một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Kim B do ông tạo lập và không xuất trình được giấy tờ mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, nên không có cơ sở xác định một phần diện tích đất của ông Nguyễn Kim B là do không tạo lập nên, do đó, không có cơ sở lập thành 02 phương án bồi thường về đất và tài sản trên đất cho hộ ông Nguyễn Kim B và hộ ông Nguyễn Tiến V.

4. Đề nghị giao 01 suất đất tái định cư cho ông Nguyễn Kim B, có diện tích 135m2 tại khu tái định cư của Dự án; 01 suất đất tái định cư cho hộ ông Nguyễn Tiến V, có diện tích 60m2 và 01 suất đất tái định cư cho hộ chị Nguyễn Phương A (cháu ông Nguyễn Kim B), có diện tích 60m2 tại khu tái định cư của Dự án theo Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày ngày 17/5/2021 của UBND huyện T được điều chỉnh bằng Quyết định 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T.

Trước ngày 15/3/2022 chưa có công văn số 112/CV-BCS của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T.

Về nguồn gốc đất là đất hành lang bảo vệ đê điều do Ủy ban nhân dân xã Q2. Về hiện trạng sử dụng đất: Trên đất có 02 nhà 02 tầng, cùng công trình phục vụ ăn ở.

Hộ ông Nguyễn Kim B có 08 nhân khẩu 01 cặp vợ chồng ăn ở trên đất từ trước khi có Thông báo thu hồi đất đến khi có Quyết định thu hồi đất gồm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ với chủ hộ	Ghi chú
1.	Nguyễn Kim Bào	1941	Chủ hộ	
1.	Nguyễn Tiến Việt	1975	Con trai	
1.	Nguyễn Thị Lan	1978	Con dâu	
1.	Nguyễn Duy Khánh	2000	Cháu	
1.	Nguyễn Minh Anh	2011	Cháu	

1.	Nguyễn Phương Anh	1996	Cháu	
1.	Nguyễn Tùng Anh	2014	Cháu (con Phương Anh)	
1.	Nguyễn Phương Minh Tuệ	2018	Cháu (con Phương Anh)	

Về hỗ trợ tái định cư: Theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013 quy định: *"Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở"*.

Hộ ông Nguyễn Kim B không thuộc trường hợp thu hồi đất ở, nên phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013 nên không được bố trí tái định cư.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định*:"Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định"*.

Hộ ông Nguyễn Kim B thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định, nên được giao 01 suất đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Kim B gồm: Nguyễn Kim B, Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Minh A1, Nguyễn Phương A, Nguyễn Tùng A2, Nguyễn Phương Minh T3.

Năm 2020, ông Nguyễn Kim B chết. Ngày 15/3/2022, Ban cán sự Đ có công văn số 112/CV-BCS về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T. theo đó, một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng được công nhận là đất ở, do đó hộ ông Nguyễn Kim B được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 83 Luật Đất đai 2013.

Ủy ban nhân dân huyện đã điều chỉnh từ giao 01 suất đất cho hộ ông Nguyễn Kim B thành giao 01 suất đất cho hộ ông Nguyễn Tiến V gồm: Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Minh A1 và 01 suất đất cho

(hộ phụ) hộ chị Nguyễn Phương A, gồm: Nguyễn Phương A , Nguyễn Tùng A2, Nguyễn Phương Minh T3.

Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 về việc phê duyệt phương án bố trí giao đất ở vào khu tái định cư B sông C (giai đoạn 2) trên địa bàn xã D và Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc điều chỉnh nội dung tại Đ, Mục 1 Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện. Hộ ông Nguyễn Tiến V được giao 01 suất tái định cư có diện tích 60m2, hộ chị Nguyễn Phương A được giao 01 suất đất tái định cư có diện tích 60m2 hộ chị Nguyễn Phương A đã bắt thăm nhận đất và được Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ phân tích trên đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

***** *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án thống nhất với yêu cầu khởi kiện và ý kiến quan điểm của người khởi kiện.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người khởi kiện và người khởi kiện thống nhất trình bày: Căn cứ vào nguồn gốc và thực tế sử dụng thì gia đình ông Nguyễn Kim B và anh Nguyễn Tiến V đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy việc UBND huyện T xác định anh V không sử dụng diện tích nêu trên là không đúng. Anh Nguyễn Tiến V ăn ở ổn định cùng vợ từ năm 1995 có hộ khẩu riêng và thực tế sống trên diện tích thửa 212 nhưng UBND huyện T lại không lập 02 phương án bồi thường riêng biệt cho hộ ông Nguyễn Kim B và anh Nguyễn Tiến V là không đảm bảo quyền lợi. Năm 2021 hộ gia đình ông B được đủ chỉ tiêu cấp tái định cư theo quy định đối với diện tích thu hồi từ 60m2 đến 120m2 thì hộ gia đình ông B được bố trí diện tích tái định cư có thu tiền là 135m2 nhưng sau đó UBND huyện T sửa đổi bổ sung thì lại trừ đi diện tích của các hộ phụ để tính diện tích được tái định cư đối với hộ chính là không chính xác vì, theo nguyên tắc diện tích được cấp tái định cư phải trừ đi suất của hộ chính sau đó mới tính đến hộ phụ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần diện tích được cấp tái định cư đối với hộ ông Nguyễn Kim B và anh Nguyễn Tiến V.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Về nguồn gốc đất của hộ ông Nguyễn Kim B có nguồn gốc là Đàm Tân H4, trong quá trình sử dụng toàn bộ diện tích hộ ông B thuộc hành lang đê tuy nhiên do chính sách của UBND thành phố xác định lại hành lang đê từ 20m còn 10m nên 1 phần diện tích hộ ông B không được bồi thường, 1 phần diện tích phải đóng 50% giá trị quyền sử dụng đất, 01 phần được công nhận là đất ở. Việc anh Nguyễn Tiến V cho rằng anh là chủ sử dụng quyền sử dụng đất 212 nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Đối với phần diện tích được cấp tái định cư gia đình anh Nguyễn Tiến V đề nghị được cấp 135m2 là không có cơ sở bởi lẽ phần diện tích được công nhận là đất ở của hộ ông B là 73,9m2 nhưng do ông B chết, nên theo quy định thì không cấp tái định cư cho người chết, vì vậy UBND huyện T đã

căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó có vợ chồng anh Nguyễn Tiến V sinh sống và hộ con gái Nguyễn Thị Phương A3 có đủ điều kiện tách hộ nên đã cấp cho hộ phụ chị Nguyễn Thị Phương A3 diện tích tái định cư là 60m2, sau khi trừ diện tích 73,9m2 được công nhận đất ở với 60m2 cấp tái định cư thì hộ gia đình ông B chỉ còn 13,9m2 do đó UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thi L1 diện tích tái định cư là 60m2 là hoàn toàn có căn cứ. Đối với các quan điểm ý kiến khác UBND huyện T đã nêu tại công văn gửi Tòa án nên không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2023/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 347, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 62, Điều 66, Điều 69, Điều 71; Điều 74; Điều 75, Điều 76, Điều 79, Điều 83 Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến V về việc:

+ Hủy 1 phần quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T; lập, phê duyệt phương án bồi thường phần diện tích và tài sản trên đất thửa số 211 cho hộ ông Nguyễn Kim B và lập phê duyệt phương án bồi thường phần diện tích và tài sản trên đất thửa số 212 cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến V và chị Nguyễn Thị L1 bằng 02 phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư riêng.

+ Yêu cầu UBND huyện T phải bồi thường toàn bộ 100% diện tích 36,7m2 thuộc thửa đất số 211 và diện tích 21,2m2 thuộc thửa đất số 212; UBND huyện T phải hỗ trợ cho gia đình anh V 50% giá đất ở đối với diện tích 48,9m2 và diện tích 36,7m2 trong chỉ giới hành lang đê.

+ Yêu cầu UBND huyện T phải bồi thường cho gia đình anh về nhà ở công trình xây dựng vật kiến trúc hạng mục công trình 1 phải là 100%; đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T giao cho hộ ông Nguyễn Kim B 01 lô đất tái định cư có diện tích trung bình 135m2;

+ Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T giao cho vợ chồng anh 01 lô đất tái định cứ diện tích 60m2; yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T giao cho chị Nguyễn Phương A3 01 lô đất tái định cư có diện tích 60m2 theo Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện T được điều chỉnh bằng Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T, Hải Phòng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/9/2023, người khởi kiện là anh Nguyễn Tiến V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Tiến V trình bày thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm; phía anh V và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, với nội dung: UBND huyện T phải lập phương án bồi thường, hỗ trợ... cho các đồng thừa kế của ông B và phương án bồi thường, hỗ trợ...cho vợ chồng anh V. Giải quyết tái định cư cho các đồng thừa kế khoảng 135m2 đất (UBND huyện T chưa xem xét tái định cư cho các đồng thừa kế của ông B).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Kháng cáo của người khởi kiện là anh Nguyễn Tiến V trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về tính hợp pháp Quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T, trong đó có phần của ông B (bố của anh V) cũng như xem xét nguồn gốc đất và bồi thường hỗ trợ...theo đúng đối tượng là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến V là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía anh V có kháng cáo, nhưng không đưa ra được những tài liệu, chứng cứ nào khác so với phiên tòa sơ thẩm. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V.

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của anh V; giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu Đơn kháng cáo, các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn luật định, nên được xem xét giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, thời hiệu và xác định những người tham gia tố tụng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (không có người

đại diện theo ủy quyền hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng những người này đã được triệu tập cũng như phiên tòa được mở nhiều lần và những người này không có kháng cáo và tại cấp sơ thẩm đã có quan điểm trình bày trong hồ sơ vụ án. Do đó, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét tính có căn cứ của các quyết định hành chính bị kiện.

[2.1] *Về thẩm quyền, trình tự ban hành quyết định hành chính và giải quyết khiếu nại*: Căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai, UBND huyện T có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất số 9677/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường... hỗ trợ số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 và các quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 10402/QĐ-UBND ngày 31/5/2022; Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện T được điều chỉnh bằng Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T, Hải Phòng; Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9967 ngày 20/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện T là đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

- Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 9680/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T và các quyết định hành chính có liên quan như quyết định số 9677/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện T; Quyết định số 10402/QĐ-UBND ngày 31/5/2022; Quyết định 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện T được điều chỉnh bằng Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện T, Hải Phòng; Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9967 ngày 20/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện T đối với thửa đất 213, tờ bản đồ số 03 tại xã T (thuộc thửa đất số 211 +212 tờ bản đồ số 8) theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T4 lập được Sở T5 ký duyệt đối với với diện tích 73,9 m2 của hộ ông Nguyễn Kim B (bố đẻ của anh Nguyễn Tiến V) và 85,6m2 đất Ủy ban nhân dân xã T quản lý hộ gia đình ông Nguyễn Kim B đang sử dụng thuộc chỉ giới thu hồi đất thực hiện dự án.

[2.2] *Đối với yêu cầu người khởi kiện đề nghị xác định lại nguồn gốc đất và lập lại 02 phương án bồi thường riêng biệt vì cho rằng đối với diện tích thửa đất 212 do vợ chồng là Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thị L1 sử dụng chứ phải của bố anh là ông Nguyễn Kim B*.

Về nguồn gốc đất: Ủy ban nhân dân huyện T đã căn cứ theo sổ mục kê lập năm 1984 và bản đồ giải thửa 299 hiện đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã T có thể hiện thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03, diện tích 236.620m2, loại đất đầm, đăng ký chủ sử dụng là Đầm Tân H4. Hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng một phần diện tích đất thuộc thửa số 213 và theo Mảnh trích đo địa chính TĐ14-2017 tỷ lệ 1/1000 do Công ty Cổ phần T4 lập được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 11/4/2017, xác định hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng đất nằm trong chỉ giới thu hồi đất thuộc thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08, có

tổng diện tích là 159,5m2. Theo biểu điều tra tình hình vi phạm pháp lệnh về đê điều (tuyến đê Tả Sông C1 - xã T) có thể hiện hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng làm nhà từ năm 1991 và theo biên bản kiểm kê của Tổ công tác phối hợp với hộ gia đình kiểm kê đất đai, tài sản, vật kiến trúc và cây cối hoa màu trên đất xác định thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08 do ông Nguyễn Kim B sử dụng để UBND huyện T xác định diện tích đất tại thửa số 211+212, tờ bản đồ số 08 do hộ ông Nguyễn Kim B tạo lập và sử dụng từ năm 1991 là có căn cứ.

Tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định thu hồi đất người khởi kiện anh Nguyễn Tiến V không xuất trình được giấy tờ chứng minh một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Kim B là do anh tạo lập và không xuất trình được giấy tờ mua bán, chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên Ủy ban nhân dân huyện T không có cơ sở xác định một phần diện tích đất của ông Nguyễn Kim B là do anh Nguyễn Tiến V tạo dựng. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T không lập 02 phương án bồi thường về đất và tài sản trên đất cho hộ ông Nguyễn Kim B và hộ ông Nguyễn Tiến V là có căn cứ.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc đề nghị UBND huyện T lập 02 phương án bồi thường hỗ trợ riêng biệt đối với hộ ông Nguyễn Kim B và vợ chồng anh Nguyễn Tiến V, vợ Nguyễn Thị L1.

[2.3] *Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị UBND huyện T phải bồi thường toàn bộ 100% diện tích 36,7m2 thuộc thửa đất số 211 và diện tích 21,2m2 thuộc thửa đất số 212; UBND huyện T phải hỗ trợ cho gia đình anh 50% giá đất ở đối với diện tích 48,9m2 và diện tích 36,7m2 trong chỉ giới hành lang đê điều vì tổng diện tích gia đình anh sử dụng và thu hồi là dưới 200m2 và bồi thường công trình xây dựng vật kiến trúc hạng mục công trình nhà số A phải là 100%.*

- Ủy ban nhân dân huyện T xác định hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng diện tích 159,5m2 có nguồn gốc là đầm Tân Hoa tại thửa số 213, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ giải thửa 299 (tức thửa đất số 211+212, tờ bản đồ số 08 theo mảnh trích đo địa chính thu hồi đất). Do hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất nêu trên vào mục đích làm nhà ở không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nhưng hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở liên tục, ổn định, không có tranh chấp, ông Nguyễn Kim B và Ủy ban nhân dân xã T cung cấp được giấy tờ chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở. Theo biểu điều tra tình hình vi phạm pháp lệnh về đê điều (tuyến đê Tả Sông C1 - xã T) có thể hiện hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng làm nhà từ năm 1991 là giấy tờ thể hiện thời gian sớm nhất về việc sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở của hộ ông Nguyễn Kim B theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Do đó, UBND huyện T xác định hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất ổn định để công nhận

quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 20, 22 Nghị định số 43/20014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên, do hộ ông Nguyễn Kim B sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở từ năm 1991 sau thời điểm Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ; Nghị định số 173-NĐ/HĐBT ngày 21/11/1963 của Chính phủ quy định về điều lệ bảo vệ đê điều đã có hiệu lực pháp luật. Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng quy đinh: Hành lang bảo vệ các công trình giao thông đường bộ quy định như sau: *1. Đối với đường tỉnh từ mép chân mái đường đắp và từ mép đỉnh mái đường đào hoặc từ mép ngoài rãnh dọc hay rãnh đỉnh của đường trở ra hai bên, cụ thể: Hệ thống đường quốc lộ là 20m; Hệ thống đường tỉnh là 10m.*

- Ngày 11/12/2014, Hội đồng nhân dân thành phố H đã phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND, trong đó xác định đường tỉnh 359B quy mô cấp IV, 2 làn xe (*đường 359B có điểm đầu tại Ngã 3 Cầu Bính, đểm cuối tại* bến phà B). Theo đó, căn cứ vào cấp kỹ thuật của đường xác định phạm vi đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ tính từ tim đường hiện trạng trở ra hai bên của đường T là 18,5m. Theo Điểm a, Điều 2 Nghị định số 173-CP ngày 21/12/1963 của Hội đồng Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đê: a) Đối với đê: kể từ chân đê trở ra:

Phạm vi bảo vệ	Đê sông chính	Đê sông nhánh	Để biển	Đê bao thành phố
Về phía đồng	20^{m}	10^{m}	20^{m}	5^{m}
Về phía sông hay biển	20^{m}	10^{m}	100^{m}	5^{m}

- Đê Tả Cấm đoạn qua địa phận xã T được xác định là đê sông chính, do đó hành lang đê được xác định là 20m. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều năm 2006 xác định hành lang được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện T xác định toàn bộ diện tích đất hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn đường bộ, chỉ giới bảo vệ hành lang đê điều. Theo Khoản 1 Điều 22 nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ nên không đủ điều kiện công nhận đất ở.

- Ngày 15/3/2022, Ban cán sự Đ có công văn số 112/CV-BSC về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T. Theo đó, đồng ý xác định tuyến đê Tả Cấm tại xã T đi qua khu dân cư B như nội dung Ủy ban nhân dân thành phố đã xác định tại văn bản số 2463/VP-TL ngày 08/7/2019. Do đó, xác định hành lang đê là 10m tính từ tim đê ra hai bên. Căn cứ công văn số 112/CV-BCS ngày 15/3/2022 của Ban cán sự Đảng thành phố xác định: Ủy ban nhân dân huyện T, Hải Phòng đã xác định:

+ Tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 08, mảnh trích đo địa chính thu hồi đất: Diện tích 48,9m2 đất hành lang bảo vệ đê điều; Diện tích 21,0m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang bảo vệ giao thông; Diện tích 17,7m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở.

+ Tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 08, mảnh trích đo địa chính thu hồi đất: Diện tích 36,7m2 đất hành lang bảo vệ đê điều; Diện tích 6,5m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang bảo vệ giao thông; Diện tích 28,7m2 đất đủ điều kiện công nhận đất ở.

- Ủy ban nhân dân huyện T đã xác định tổng diện tích 85,6m2 đất hành lang đê tại thửa số 211+212, tờ 08 không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 75, Điều 82 Luật Đất đai 2013 là có căn cứ đúng quy định pháp luật

- Đối với diện tích 27,5m2 đất tại thửa số 211+212, tờ bản đồ số 08 Ủy ban nhân dân huyện T xác định đủ điều kiện công nhận đất ở do điều chỉnh hành lang giao thông đường 359B được bồi thường 100% giá trị quyền sử dụng đất nhưng phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 75; Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Như vậy đối với diện tích này hộ gia đình ông Nguyễn Kim B đã được bồi thường 50% giá trị quyền sử dụng đất với giá đất 4.800.000 đồng với số tiền (27,5m2 x 4.800.000 đồng - 27,5m2 x 4.770.000 đồng x50%) = 66.412.500 đồng là có căn cứ

- Đối với diện tích 46,4 m2 đất tại thửa số 211+212, tờ bản đồ số 08, Ủy ban nhân dân huyện T xác định đủ điều kiện công nhận đất ở được bồi thường 100% giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 75; Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Như vậy đối với diện tích này gia đình ông Nguyễn Kim B được bồi thường 100% giá trị quyền sử dụng đất với giá đất 4.800.000 đồng với số tiền là (46,4m2 x 4.800.000 đồng x 100%) = 222.720. 000 đồng là có căn cứ.

+ Tổng 02 khoản bồi thường giá trị quyền sử dụng đất gia đình ông Nguyễn Kim B nhận là 66.412.500 đồng + 222.720. 000 đồng = 289.132.500 đồng là hoàn toàn có căn cứ đúng quy định pháp luật.

- Đối với tài sản và vật kiến trúc trên đất, cây cối hoa màu và các khoản hỗ trợ khác: Ủy ban nhân dân huyện T đã xác định đối với nhà số A gồm: Nhà 2 tầng móng xây đá xanh, tường gạch chỉ T220 mái bê tông cốt thép, nền lát gạch liên doanh với căn cứ diện tích nhà nêu trên thuộc chỉ giới hành lang đê nên chỉ được hỗ trợ bồi thường với mức 30% là có căn cứ; đối với căn nhà số B ủy ban nhân dân huyện T căn cứ nguồn gốc đất để bồi thường với mức 100% là đúng quy định pháp luật. Gia đình ông Nguyễn Kim B được nhận số tiền là

622.458.616 đồng và 1.690.000 đồng cây cối hoa màu và 5.000.000 đồng hỗ trợ di chuyển chỗ ở.

Như vậy tổng số tiền gia đình ông Nguyễn Kim B được bồi thường, hỗ trợ là 289.132.500 đồng + 622.458.616 đồng + 6.690.000 đồng = 918.281.116 đồng

* Từ phân tích trên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến V đề nghị UBND huyện T phải bồi thường toàn bộ 100% diện tích 36,7m2 thuộc thửa đất số 211 và diện tích 21,2m2 thuộc thửa đất số 212; UBND huyện T phải hỗ trợ cho gia đình anh 50% giá đất ở đối với diện tích 48,9m2 và diện tích 36,7m2 trong chỉ giới hành lang đê điều vì tổng diện tích gia đình anh sử dụng và thu hồi là dưới 200m2 và công trình xây dựng vật kiến trúc hạng mục công trình nhà số A phải là 100%.

[2.4] *Đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T giao cho hộ ông Nguyễn Kim B 01 lô đất tái định cư có diện tích trung bình 135m2.*

Thấy rằng, Ủy ban nhân dân huyện T đã vận dụng chính sách của thành phố cụ thể: Trước ngày 15/3/2022 chưa có công văn số 112/CV-BCS của Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân thành phố về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T. Về nguồn gốc đất là đất hành lang bảo vệ đê điều do Ủy ban nhân dân xã Q2 và xác định hộ ông Nguyễn Kim B có 08 nhân khẩu 01 cặp vợ chồng ăn ở trên đất từ trước khi có Thông báo thu hồi đất đến khi có Quyết định thu hồi đất. Hộ ông Nguyễn Kim B không thuộc trường hợp thu hồi đất ở nên phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013 nên không được bố trí tái định cư. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định*: " Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định".*

Hộ ông Nguyễn Kim B thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định nên được giao 01 suất đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Kim B gồm: Nguyễn Kim B, Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Minh A1, Nguyễn Phương A3, Nguyễn Tùng A2, Nguyễn Phương Minh T3.

- Năm 2021, ông Nguyễn Kim B chết. Ngày 15/3/2022, Ban cán sự Đ có công văn số 112/CV-BSC về việc xin chủ trương để giải quyết một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng khu vực B, xã T, huyện T. theo đó, một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Kim B đang sử dụng được công nhận là đất ở, do đó hộ ông

Nguyễn Kim B được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 83 Luật Đất đai 2013.

- Ủy ban nhân dân huyện đã điều chỉnh từ giao 01 suất đất cho hộ ông ông Nguyễn Kim B thành giao 01 suất đất cho hộ ông Nguyễn Tiến V gồm: Nguyễn Tiến V, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Duy K1, Nguyễn Minh A1 và 01 suất đất cho (hộ phụ) hộ chị Nguyễn Phương A3, gồm: Nguyễn Phương A3, Nguyễn Tùng A2, Nguyễn Phương Minh T3.

- Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 về việc phê duyệt phương án bố trí giao đất ở vào khu tái định cư B sông C (giai đoạn 2) trên địa bàn xã D và Quyết định số 6919/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc điều chỉnh nội dung tại Đ, Mục 1 Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện. Hộ ông Nguyễn Tiến V được giao 01 suất tái định cư có diện tích 60m2, hộ chị Nguyễn Phương A4 giao 01 suất đất tái định cư có diện tích 60m2 hộ chị Nguyễn Phương A3 đã bắt thăm nhận đất và được Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình anh Nguyễn Tiến V đã được đảm bảo đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến V về yêu cầu này.

[3] Căn cứ nhận định nêu trên, trên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tiến V là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm phía anh V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác so với phiên tòa sơ thẩm làm thay đổi bản chất vụ án cũng như để làm căn cứ chấp nhận kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh V và cũng như phía người bị kiện xác định không có căn cứ nào để cấp tái định cư cho người đã chết (là ông B). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo, nên anh V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bác kháng cáo của người khởi kiện là anh Nguyễn Tiến V.

Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2023/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về án phí hành chính phúc thẩm: Anh Nguyễn Tiến V phải nộp 300.000 đồng, đối trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0000174 ngày 11/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng, xác nhận anh Nguyễn Tiến V đã nộp xong án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Cục THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: HSVA, PHC-TP.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hưng

CÁC THẨM PHÁN | **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng | **Nguyễn Xuân Điền** | **Đặng Văn Hưng**